

Số: /2024/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi là Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT), Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT ngày 21 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (sau đây gọi là Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT), Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT ngày 02 tháng 06 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (sau đây gọi là Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“11. *Chương trình Quản lý kiểm định* là hệ thống các chương trình phần mềm quản lý do Cục Đăng kiểm Việt Nam xây dựng để quản lý cơ sở dữ liệu kiểm định và quản lý công tác kiểm định xe cơ giới, được sử dụng tại các đơn vị đăng kiểm và Cục Đăng kiểm Việt Nam.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“a) Xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe: bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính, cho vay tài chính theo quy định của pháp luật hoặc Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe;”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“1. Nội dung kiểm tra, phương pháp kiểm tra, khiếm khuyết, hư hỏng và tiêu chí đánh giá khi kiểm định xe cơ giới được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 8 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT) như sau:

“d) Đối với xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu, đơn vị đăng kiểm căn cứ hồ sơ do chủ xe cung cấp, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này, tra cứu thông tin phương tiện trên phần mềm cảnh báo xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới chưa được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì đơn vị đăng kiểm cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định và cập nhật dữ liệu với nội dung “KĐLD-Phương tiện đã được thực hiện việc cấp miễn kiểm định lần đầu” lên phần mềm cảnh báo xe cơ giới. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Trường hợp đơn vị đăng

kiểm thực hiện việc in Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định bằng phần mềm cấp miễn kiểm định thì không phải thực hiện việc tra cứu và cập nhật trên phần mềm cảnh báo xe cơ giới.

Trường hợp xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định lần đầu chỉ có Giấy hẹn cấp Chứng nhận đăng ký xe, đơn vị đăng kiểm cấp Tem kiểm định lần đầu, đồng thời cấp Giấy hẹn trả Giấy chứng nhận kiểm định cho chủ xe theo mẫu quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Khi chủ xe xuất trình Giấy tờ về đăng ký xe (bản chính Chứng nhận đăng ký xe do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) của tổ chức tín dụng hoặc Bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính), đơn vị đăng kiểm phô tô Chứng nhận đăng ký xe hoặc bản chính Giấy biên nhận giữ bản chính Chứng nhận đăng ký xe (kèm theo bản sao Chứng nhận đăng ký xe) đang thế chấp của tổ chức tín dụng hoặc bản sao Chứng nhận đăng ký xe có xác nhận của tổ chức cho thuê tài chính để lưu trong Hồ sơ phương tiện, Hồ sơ kiểm định và trả Giấy chứng nhận kiểm định. Trường hợp xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định lần đầu thì không cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định.

Đối với xe cơ giới phải thực hiện kiểm định, đơn vị đăng kiểm thực hiện kiểm định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và chụp ảnh xe cơ giới để lưu trữ (có thể hiện thời gian chụp trên ảnh): 02 ảnh tổng thể thể hiện rõ biển số của xe cơ giới (01 ảnh ở góc chéo khoảng 45 độ từ phía trước bên cạnh xe và 01 ảnh từ phía sau góc đối diện).”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1, điểm b, điểm c khoản 3, khoản 5 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT và điểm c khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT) như sau:

“a) Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định cấp cho xe cơ giới phải có cùng một số sê ri, được in từ chương trình quản lý kiểm định trên phôi do Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất phát hành, có nội dung phù hợp với Hồ sơ phương tiện và dữ liệu trên chương trình quản lý kiểm định. Đối với xe cơ giới mà biển số có chữ và số màu đen, sê ri biển số sử dụng một trong các chữ cái A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, P, S, T, U, V, X, Y, Z thì cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định loại dành cho xe cơ giới có kinh doanh vận tải hoặc không kinh doanh vận tải theo màu nền của biển số (xe kinh doanh vận tải nền biển số màu vàng và xe không kinh doanh vận tải nền biển số màu trắng); đối với các trường hợp khác cấp Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo khai báo của chủ xe.”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“b) Xe cơ giới đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ chuyển vùng; xe cơ giới đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo nhưng đang trong quá trình cấp đổi Chứng nhận đăng ký xe; xe cơ giới sản xuất, lắp ráp đã có Phiếu kiểm tra xuất xưởng; xe cơ giới nhập khẩu đã có Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.”.

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“c) Đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng có nhu cầu di chuyển trên đường để nghiên cứu khoa học, nghiên cứu phục vụ sản xuất hoặc chạy rà trước khi thử nghiệm khí thải, khi kiểm định, chủ xe cung cấp các giấy tờ sau: Văn bản đề nghị kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới phục vụ nghiên cứu, chạy thử nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư này và Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất xe (trường hợp là xe cơ giới nhập khẩu thì có kèm theo Bản dịch thuật có công chứng) hoặc tài liệu chứng minh xe cơ giới đã được chạy thử tối thiểu 3000 km kèm theo kết quả tự kiểm tra xe sau khi kết thúc chạy rà đảm bảo an toàn kỹ thuật.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“5. Xử lý các trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng, rách hoặc có sự sai khác về thông tin như sau:

a) Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu của xe cơ giới thuộc đối tượng miễn kiểm định bị mất thì trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu, Tem kiểm định lần đầu, chủ sở hữu phương tiện hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật đến đơn vị đăng kiểm khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại 01 lần duy nhất Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm nhưng phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về giá dịch vụ lập hồ sơ phương tiện đối với xe cơ giới được miễn kiểm định lần đầu và dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đối với xe cơ giới (sau đây gọi là Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT) và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2022/TT-BTC);

b) Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định của xe cơ giới bị mất

(trừ trường hợp mất đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định của xe cơ giới và trường hợp quy định tại điểm a khoản 5 Điều này), hư hỏng, rách chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định hoặc Tem kiểm định chưa mất, mang đồng thời Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong trường hợp bị hư hỏng, rách đến đơn vị đăng kiểm đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trước đó để nộp lại và khai báo theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ ngày khai báo. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm nhưng phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2022/TT-BTC);

c) Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định có thông tin sai khác so với hồ sơ phương tiện của xe do đơn vị đăng kiểm in sai thì chủ xe mang Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định đến đơn vị đăng kiểm đã cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định nộp lại để được in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định trong 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nộp. Chủ xe không phải mang xe đến đơn vị đăng kiểm, không phải trả chi phí cho dịch vụ in lại Giấy chứng nhận kiểm định và Tem kiểm định theo quy định tại Thông tư số 11/2024/TT-BGTVT và không phải nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới theo quy định tại Thông tư số 199/2016/TT-BTC (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 36/2022/TT-BTC). Đơn vị đăng kiểm có trách nhiệm thu hồi Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định đã được cấp cho xe cơ giới và thông báo bằng văn bản về Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải tại địa phương.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“Điều 10. Cấp phát ấn chỉ kiểm định

1. Đơn vị đăng kiểm đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này từ ngày 15 đến ngày 20 của tháng cuối mỗi quý.

2. Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ vào nhu cầu, năng lực kiểm định của các đơn vị đăng kiểm để gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm. Thời gian thực hiện từ ngày 23 đến ngày 30 của tháng cuối mỗi quý.

3. Trường hợp đề nghị cấp bổ sung, đơn vị đăng kiểm đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung trên Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của Bộ Giao thông vận tải theo mẫu quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này. Cục Đăng kiểm Việt Nam gửi ấn chỉ kiểm định qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc cấp trực tiếp cho đơn vị đăng kiểm trong 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị cung cấp ấn chỉ kiểm định bổ sung.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“Điều 11. Báo cáo công tác kiểm định

1. Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định

a) Tên báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm định;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng cuối quý;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: định kỳ hàng quý;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: từ ngày 15 tháng cuối quý trước đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn

a) Tên báo cáo: báo cáo danh sách ô tô hết niên hạn;

b) Nội dung yêu cầu báo cáo: theo mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Đối tượng thực hiện báo cáo: đơn vị đăng kiểm;

d) Cơ quan nhận báo cáo: Cục Đăng kiểm Việt Nam, Sở Giao thông vận tải địa phương;

đ) Phương thức gửi, nhận báo cáo: gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc hệ thống thư điện tử;

e) Thời hạn gửi báo cáo: trước ngày 20 tháng 01 hàng năm đối với báo cáo xe hết niên hạn;

g) Tần suất thực hiện báo cáo: báo cáo định kỳ hàng năm;

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo: số lượng xe hết niên hạn từ ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo đối với báo cáo xe hết niên hạn.

3. Báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 6 Điều 12 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“c) Xe cơ giới vào kiểm định phải được ghi hình quá trình kiểm tra trên dây chuyền và lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm. Hình ảnh camera IP giám sát quá trình kiểm định trên dây chuyền phải được lưu trữ tại đơn vị đăng kiểm dưới dạng video tối thiểu 30 ngày kể từ ngày kiểm định.”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 14 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT như sau:

“5. Lập kế hoạch, in ấn, quản lý, cấp phát các loại ấn chỉ.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 18 Điều 16 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT) như sau:

“18. Phối hợp thực hiện in lại, cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định trong trường hợp Giấy chứng nhận kiểm định lần đầu hoặc Tem kiểm định lần đầu bị mất nhưng còn hiệu lực quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 của Thông tư này.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP

Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Trường hợp ô tô nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam, doanh nghiệp nhập khẩu được phép khắc phục, cụ thể như sau:

a) Sửa chữa hoặc thay thế bằng linh kiện, phụ tùng chưa qua sử dụng và cùng kiểu loại đối với trường hợp thân vỏ, buồng lái, thùng hàng bị móp méo, có lớp sơn bị trầy xước hoặc ô xi hóa cục bộ nhưng không bị mọt, thủng;

b) Thay thế bằng linh kiện, phụ tùng chưa qua sử dụng và cùng kiểu loại đối với trường hợp: kính chắn gió, kính cửa, kính cửa sổ bị nứt, vỡ; hệ thống đèn chiếu sáng, tín hiệu bị nứt, vỡ; các rơ le điều khiển bị thiếu; gương chiếu hậu bị nứt, vỡ; gạt nước bị hư hại hoặc hoạt động không bình thường; ắc quy khởi động động cơ không hoạt động; lốp bị thủng, rách.”.

Điều 3. Bãi bỏ, thay thế, bổ sung một số điểm, khoản, điều, Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT và Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT

1. Bãi bỏ điểm a khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT.

2. Thay thế Phụ lục I, Phụ lục II (đã được thay thế bằng Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT), Phụ lục XIII, Phụ lục XIV, Phụ lục XV và Phụ lục XVIII tương ứng bằng Phụ lục I, Phụ II, Phụ lục III, Phụ lục IV, Phụ lục V và Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bổ sung Phụ lục XXII vào Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT tương ứng bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Thay thế cụm từ “Giấy đăng ký xe” bằng cụm từ “Chứng nhận đăng ký xe” tại:

a) Điểm b khoản 6 Điều 8, khoản 2 Điều 9, điểm e khoản 1 Điều 12, Phụ lục IV của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT;

b) Phụ lục III của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được thay thế bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2023/TT-BGTVT).

5. Thay thế cụm từ “Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo” bằng cụm từ “Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo hoặc Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới cải tạo” tại:

a) Điểm c khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 02/2023/TT-BGTVT);

b) Điểm b khoản 5 Điều 8, điểm c khoản 1 Điều 12 và Phụ lục IV của Thông tư số 16/2021/TT-BGTVT.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, KHCN&MT_{Huy}.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Duy Lâm